

Bản án số: 111/2024/HNGĐ-ST
Ngày 09-9-2024
“V/v Ly hôn giữa anh T và chị N”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Mộng Lành và bà Trần Thu Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy- Kiểm sát viên.

Trong ngày 09 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 117/2024/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 3 năm 2024 về việc “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng, tranh chấp đòi tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 215/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 155/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh Nguyễn Minh T, sinh năm 1986

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Chị Trần Thị Thùy N, sinh năm 2003

Địa chỉ: Ấp H, xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã T A, huyện A, tỉnh Kiên Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Nguyễn Minh T trình bày như sau:

Do được mai mối nên vào ngày 06/5/2022 gia đình anh Nguyễn Minh T (gọi tắt là anh T) và chị Trần Thị Thùy N (gọi tắt là chị N) đã tổ chức lễ đính hôn cho anh chị.

Sau đó gia đình chị N tổ chức làm đám cưới bên nhà gái, tại đám cưới gia đình anh T đến nạp tài số tiền 25.000.000 đồng và cho cô dâu 06 chỉ vàng 24k.

Đám cưới bên gia đình nhà gái xong thì bên gia đình của anh T cũng tổ chức làm đám. Nhà trai đã gửi thiệp mời khách nhưng chỉ còn bốn ngày nữa là tới ngày làm đám rước dâu thì chị N bỏ trốn nên gia đình anh T phải đi thông báo hủy đám cưới bên nhà trai. Sau khi gia đình anh T huỷ làm đám được một tháng thì bên gia đình chị N đã đem số tiền mà gia đình anh T đã nạp tài và số vàng cưới cho chị N để trả lại cho anh T. Tuy nhiên ba tháng sau chị N lại quay về nên gia đình anh T làm đám tuyên bố nhỏ để anh chị về chung sống, gia đình anh T tiếp tục đưa lại số tiền nạp tài là 25.000.000 đồng cho gia đình chị N và cho chị N số nữ trang gồm một (01) đôi bông tai, một (01) dây chuyền, một (01) chiếc lắc đều là vàng 18k tổng trị giá lúc mua là 13.646.000 đồng. Đến ngày 27/10/2022 anh T và chị N đã thực hiện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Nam Yên. Vợ chồng chung sống được 08 tháng thì chị N tiếp tục bỏ nhà chồng đi và đến nay không quay về chung sống với chồng mặc dù anh T đã nhiều lần đến kêu chị N quay về. Anh T xác định chị N liên tục bỏ nhà đi cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với chị N.

Về con chung: Anh T xác định vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung của vợ chồng: Anh T xác định số trang sức cho chị N gồm một (01) đôi bông tai, một (01) dây chuyền, một (01) chiếc lắc đều là vàng 18k trị giá lúc mua là 13.646.000 đồng là tài sản chung của vợ chồng, yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh T được sử dụng toàn bộ số tài sản trên.

Về tài sản riêng: Anh T xác định số tiền nạp tài 25.000.000 đồng là tài sản riêng của anh T và yêu cầu chị N hoàn trả lại.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa anh T thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn, nội dung chia tài sản chung và yêu cầu đòi tài sản không tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Quá trình làm việc tại Tòa án và tại phiên tòa - bị đơn chị Trần Thị Thùy N vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến trước yêu cầu xin ly hôn của anh Nguyễn Minh T.

Thu thập chứng cứ: Chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận kết hôn; giấy chứng minh nhân dân (Bản công chứng). Bị đơn không cung cấp chứng cứ.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đảm bảo đúng theo quy định. Bị đơn chị N đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn. Không có kiến nghị về phần tố tụng.

Về nội dung vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, xử cho anh T được ly hôn với chị N; về con chung, về tài sản chung và nợ chung vợ chồng không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

Quan hệ pháp luật: Anh T xin ly hôn với chị N, yêu cầu giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng và đòi lại tài sản nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng và đòi tài sản”.

Về sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Chị N đã được tòa án triệu tập xét xử hợp lệ nhưng tiếp tục vắng mặt lần thứ hai không có lý do, căn cứ vào khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị N.

Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện: Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T xin thay đổi yêu cầu khởi kiện, chỉ yêu cầu Tòa án giải quyết việc ly hôn và không tiếp tục yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và đòi lại tài sản. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của anh T, Hội đồng xét xử xét thấy: Anh T và chị N chung sống với nhau có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện A, tỉnh Kiên Giang theo quy định của pháp luật, do đó hôn nhân của anh chị là hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án mặc dù được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng chị N đều vắng mặt đồng thời không gửi văn bản nêu ý kiến trước yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh T. Qua lời trình bày của anh T thì từ khi làm đám cưới bên gia đình đang gái cho tới nay chị N đã nhiều lần bỏ nhà đi và kể từ lần sau cùng bỏ nhà chồng ra đi cho đến nay đã hơn một năm nhưng chị N vẫn không quay về mặc dù anh T đã nhiều lần tìm gặp để kêu chị N quay về chung sống. Hiện nay anh chị đều tự tạo cuộc sống riêng, không chung sống và không còn quan tâm tới cuộc sống của nhau. Quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã mở phiên hòa giải đoàn tụ nhưng các đương sự đều không có thiện chí hàn gắn hôn nhân. Từ đó có cơ sở để nhận định mâu thuẫn vợ chồng đã thật sự trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích của hôn nhân không đạt được nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu của anh T, giải quyết cho anh T và chị N ly hôn.

Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Về nợ chung của vợ chồng: Anh T xác định không có, không ai có yêu cầu yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Anh Tiếng thay đổi yêu cầu khởi kiện không tiếp tục yêu cầu giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng và yêu cầu chị N trả lại số tiền nạp tài nên không tiếp tục xem xét giải quyết.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án buộc anh T là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[4] Về ý kiến phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và đề nghị hướng giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát huyện An Biên tại phiên tòa là có cơ sở và căn cứ pháp luật nên Hội đồng xét xử đã xem xét và ghi nhận trong quá trình giải quyết vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 244, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh T.

1.1 Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa anh Nguyễn Minh T và chị Trần Thị Thùy N.

1.2 Về con chung: Các đương sự không có con chung nên không xem xét giải quyết.

1.3 Về tài sản chung của vợ chồng: Các đương sự không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

1.4 Về nợ chung của vợ chồng: Anh Nguyễn Minh T xác định không có, không ai có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Không tiếp tục xem xét giải quyết yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng và đòi tài sản của anh Nguyễn Minh T do anh Nguyễn Minh T thay đổi yêu cầu khởi kiện không tiếp tục yêu cầu giải quyết các nội dung trên.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Minh T có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.266.000 đồng (Một triệu, hai trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0006554 ngày 01/3/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Anh Nguyễn Minh T hoàn toàn trả số tiền chênh lệch là 966.000 đồng (Chín trăm sáu mươi sáu nghìn đồng).

4. Báo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự" ./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THADS huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã NY;
- Lưu, HS, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Đinh Thị Thơm